



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư Đức Trung

Ngày 30/06/2025	2,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	13.0%	13.0%

DT thuần Q2/25
171
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.00 -2.2%
YoY: ▲ 27.0 18.9%

LN thuần Q2/25
0.15
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.09 155%
YoY: ▲ 0.05 52.8%

LN sau thuế Q2/25
0.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.06 145%
YoY: ▲ 0.04 63.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
2.4%
YoY: +/-▲ 0.6%

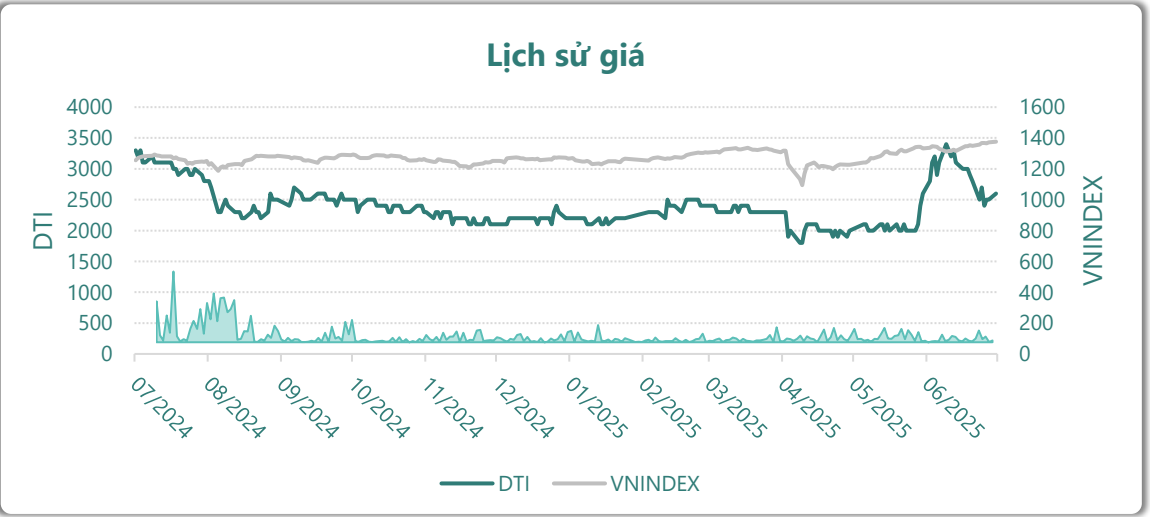
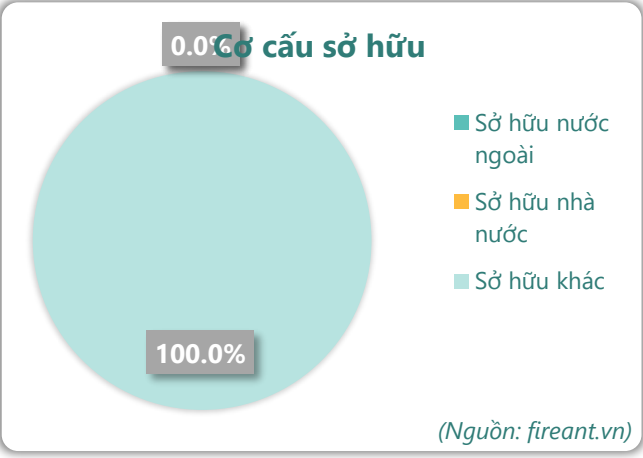
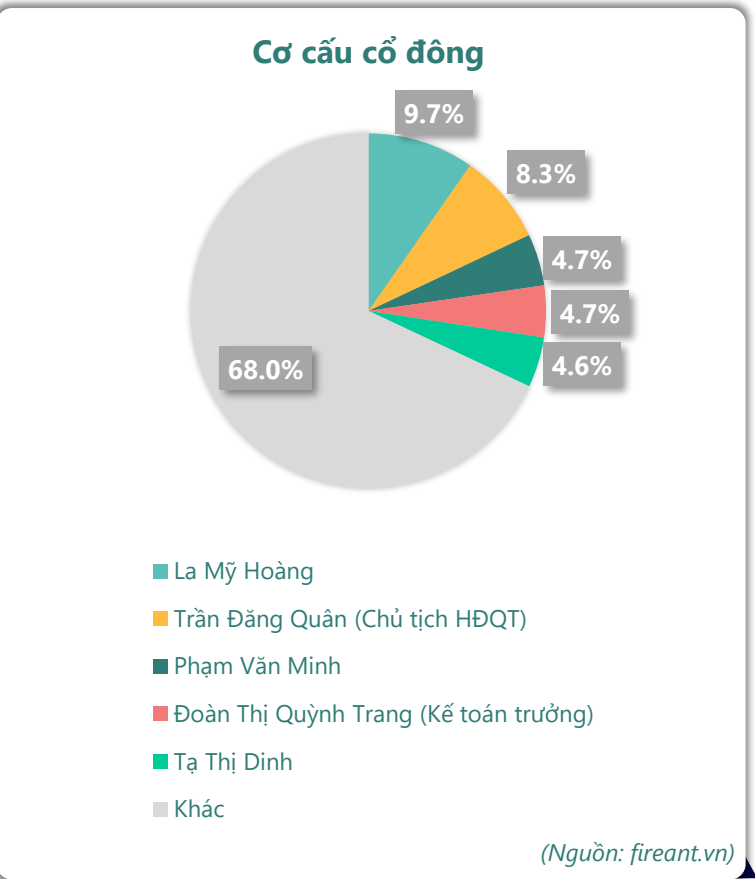
ROE (TTM) Q2/25
0.2%
YoY: +/-▲ 0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,800 - 3,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	35
Số lượng CPLH (CP)	13,488,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	183,162
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.41
EPS	16
P/E	163.9

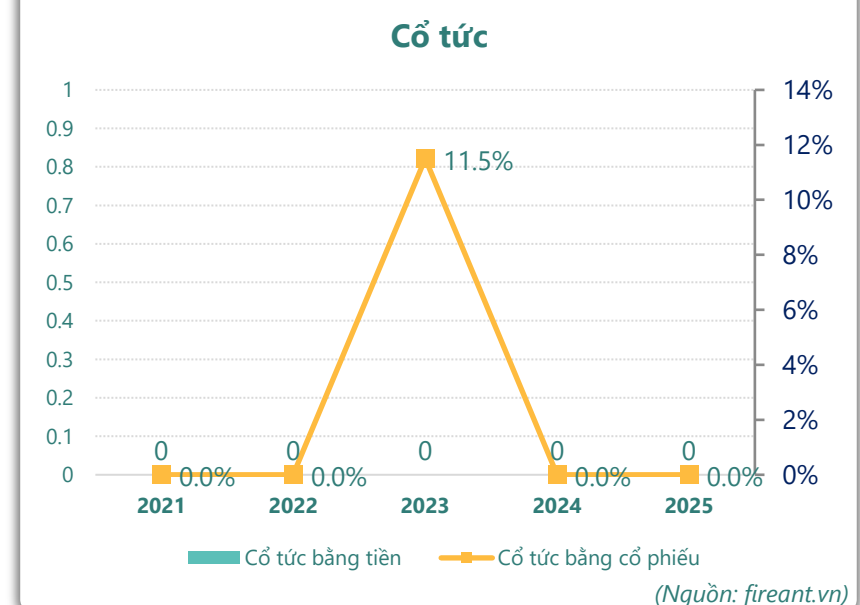
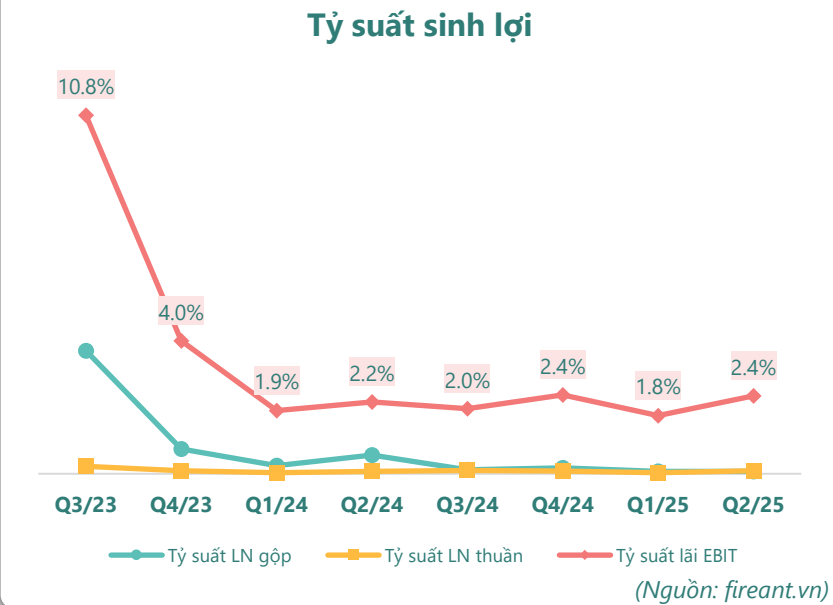
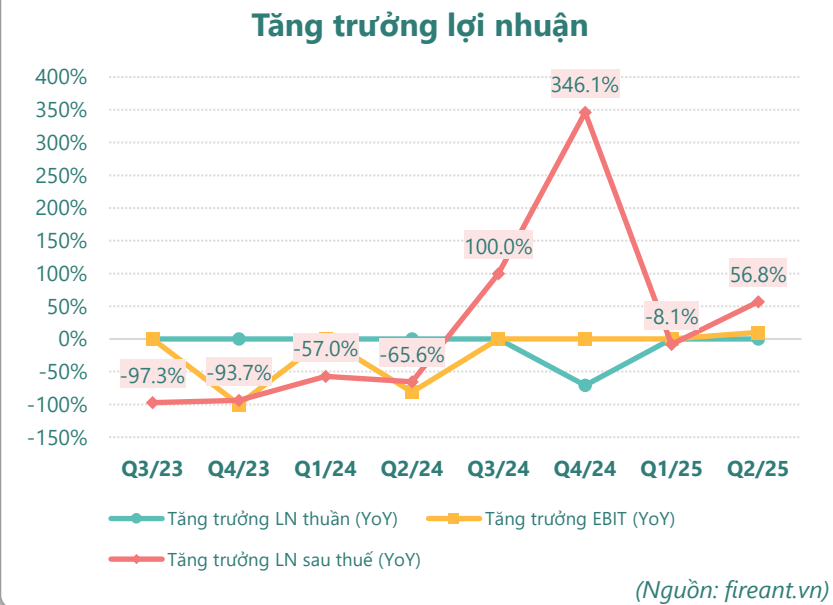
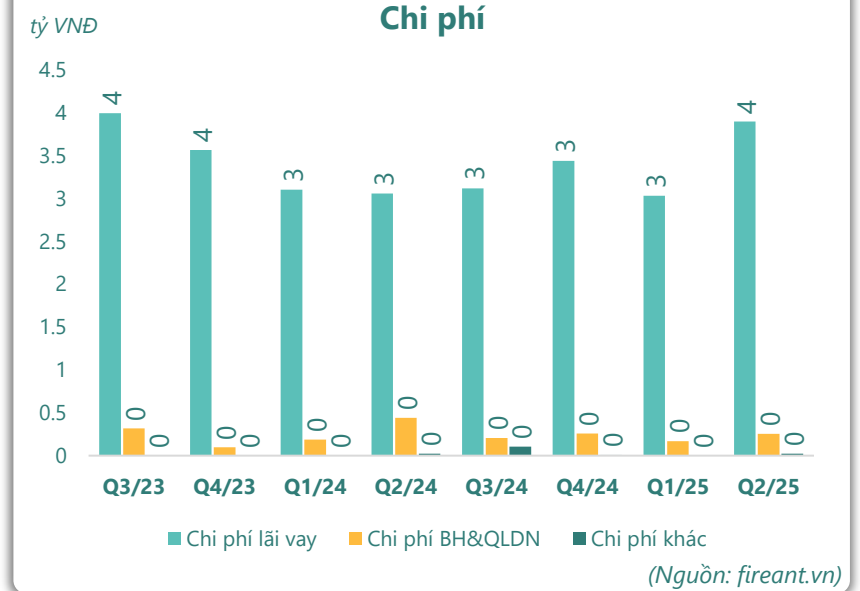
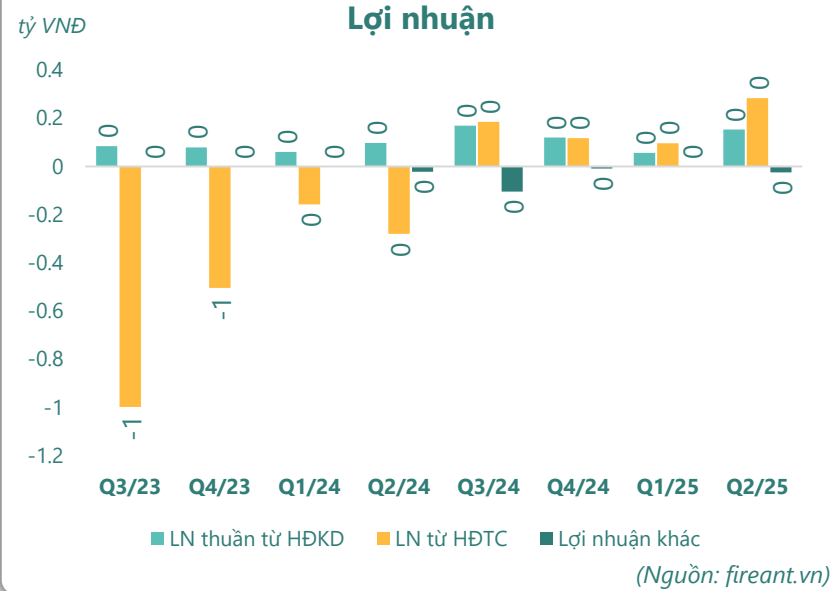
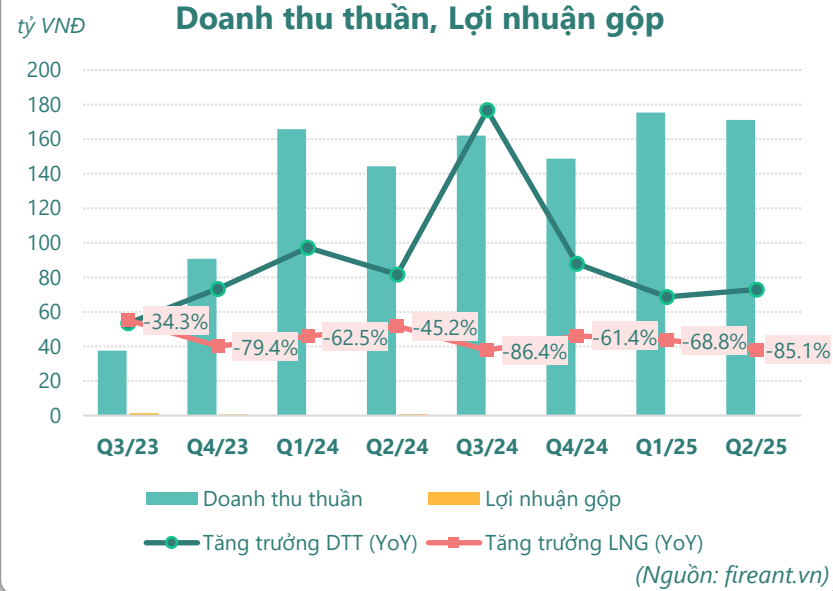
DT thuần 6T 2025
347
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.0 11.8%

LN thuần 6T 2025
0.21
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.05 31.9%

LN sau thuế 6T 2025
0.14
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.04 36.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH



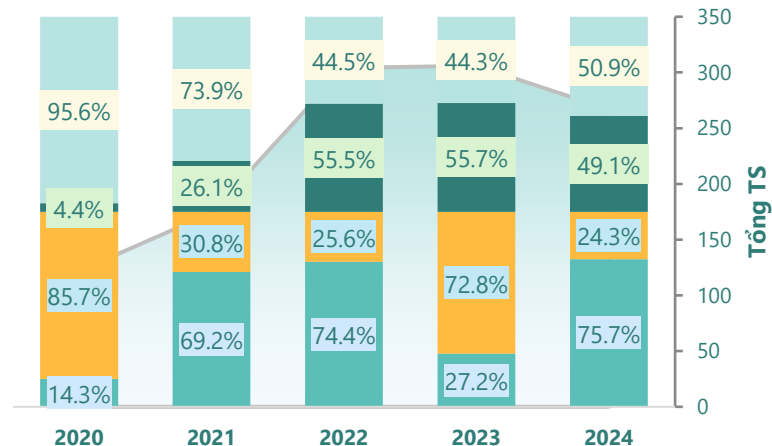


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

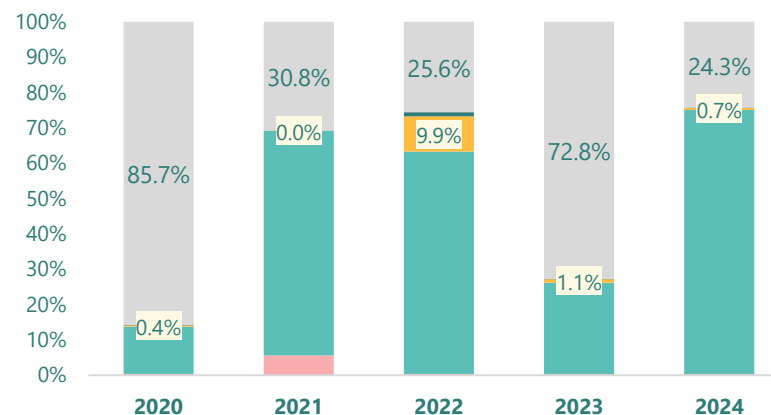
Tổng TS



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

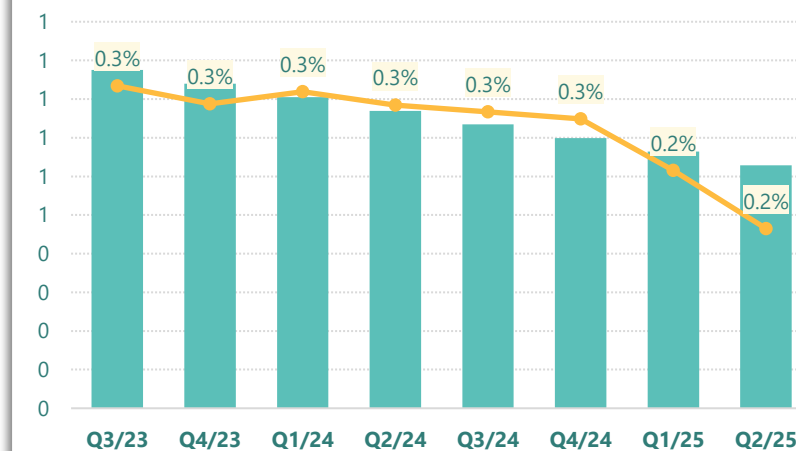


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

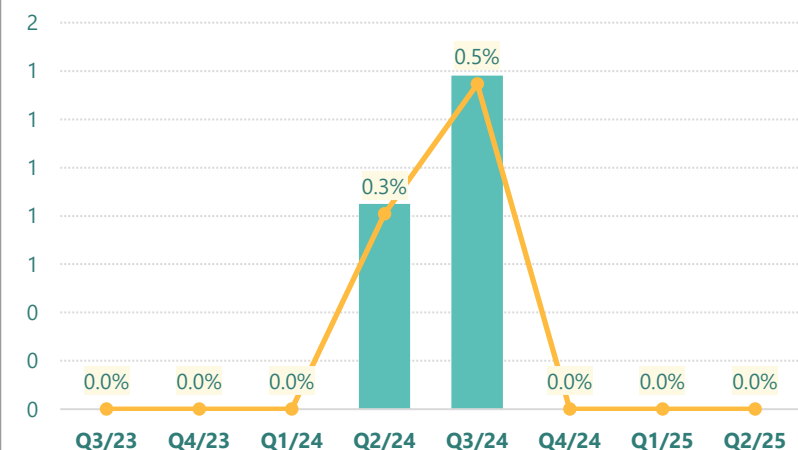


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

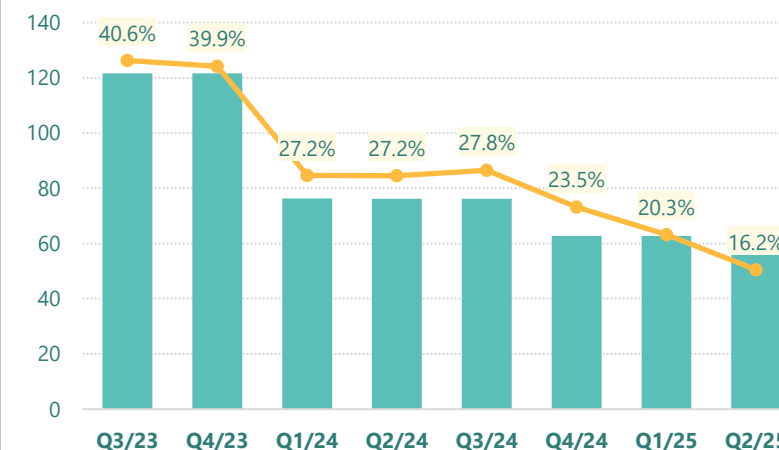


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

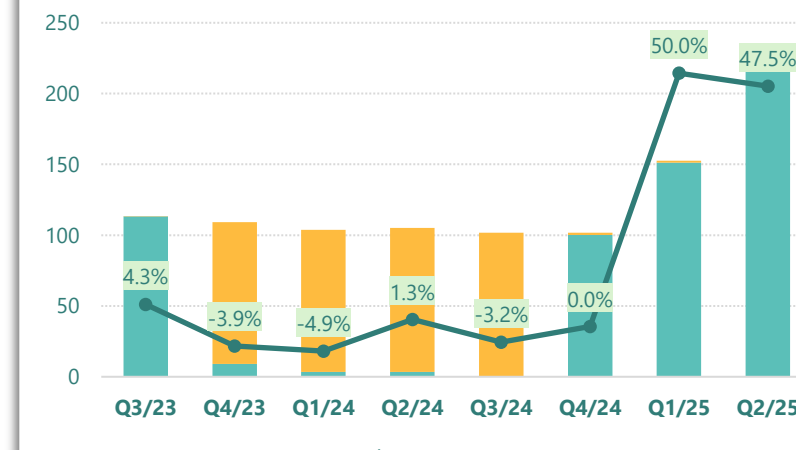


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



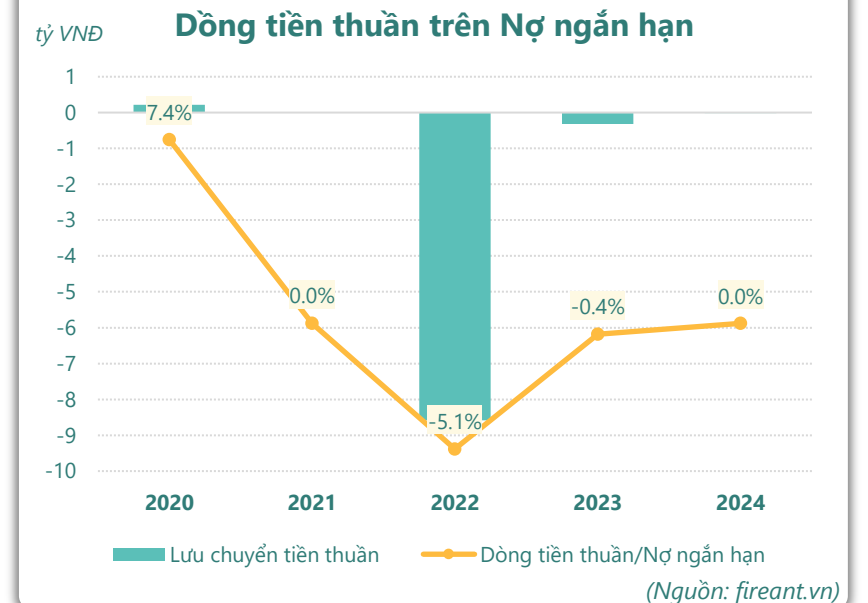
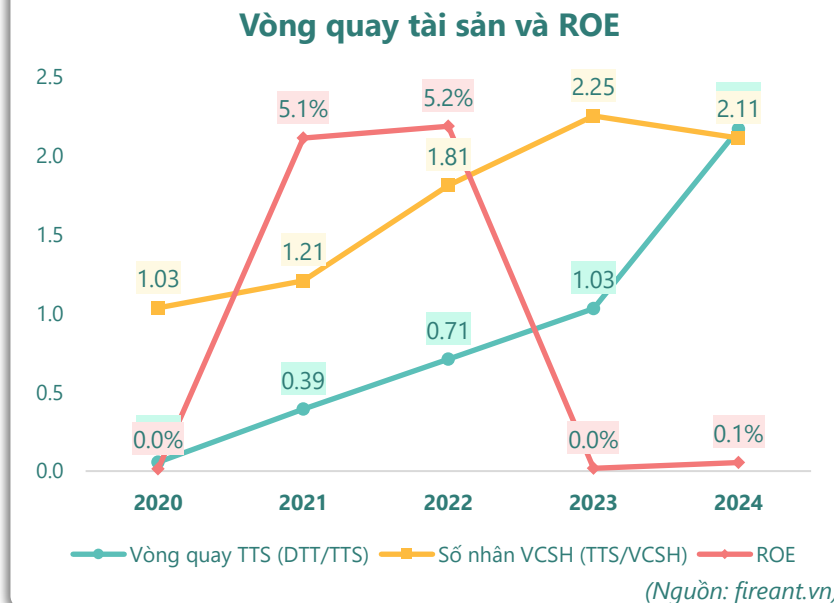
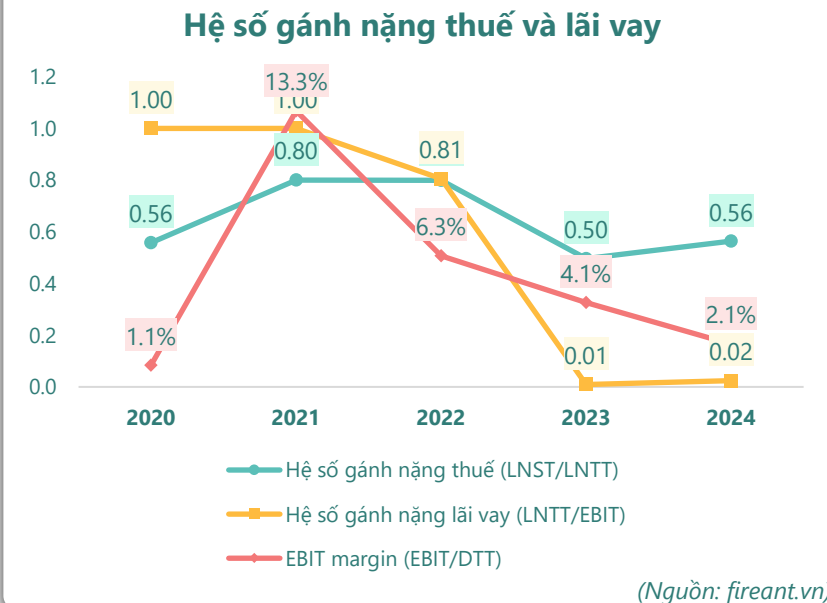
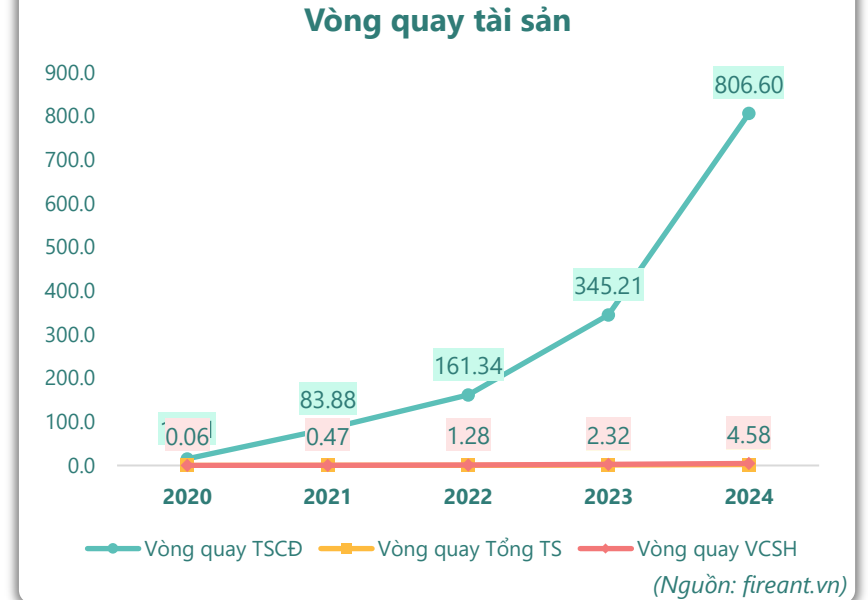
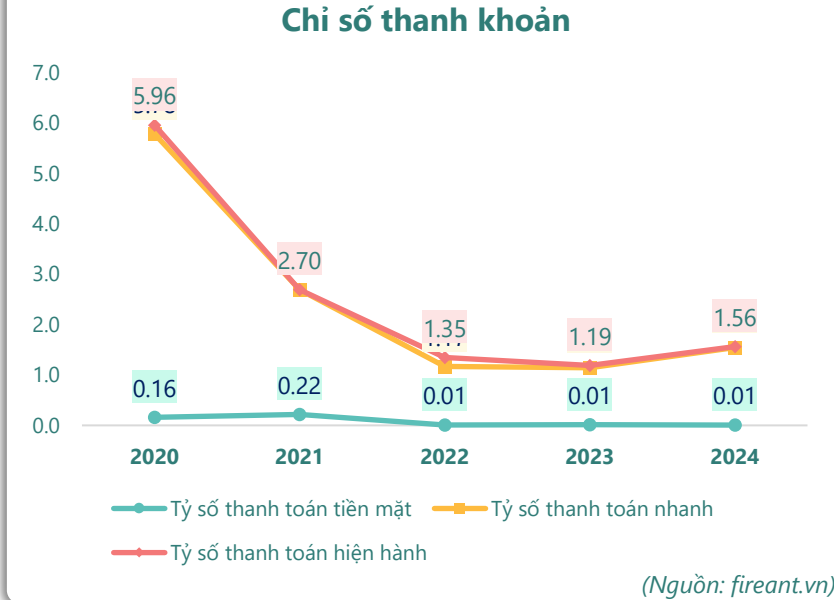
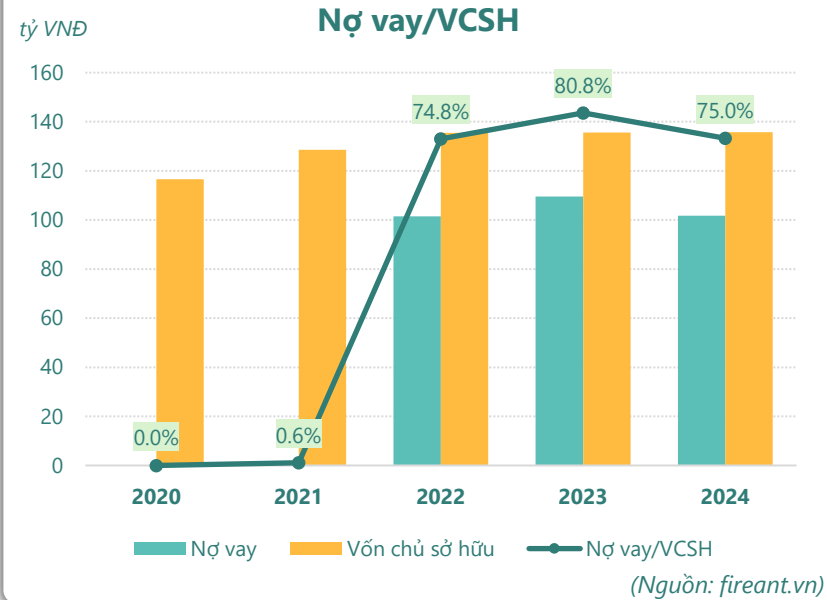
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	171	144	18.9%	347	310	11.8%
Giá vốn hàng bán	171	143	19.6%	346	309	12.2%
Lợi nhuận gộp	0.12	0.82	-85.1%	0.25	1.23	-79.7%
Doanh thu HĐTC	4.23	3.03	39.7%	7.41	6.03	23.0%
Chi phí TC	3.95	3.31	19.3%	7.03	6.47	8.8%
Chi phí lãi vay	3.90	3.06	27.4%	6.93	6.16	12.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	0.25	0.44	-42.5%	0.42	0.63	-33.3%
LN thuần từ HĐKD	0.15	0.10	52.8%	0.21	0.16	31.9%
Lợi nhuận khác	-0.02	-0.02	-21.2%	-0.02	-0.02	-10.1%
LN trước thuế	0.13	0.08	60.6%	0.18	0.14	35.4%
Lợi nhuận sau thuế	0.10	0.06	63.3%	0.14	0.10	36.5%
LNST của CĐ cty mẹ	0.10	0.06	63.3%	0.14	0.10	36.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-41.3	24.3	6.53	-12.1	-0.69	-32.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	48.0	-24.4	-5.11	11.8	-49.2	-40.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.74	1.38	-3.34	-0.04	50.9	72.4
Tiền đầu kỳ	0.80	1.80	3.11	1.18	0.78	1.80
Lưu chuyển tiền thuần	1.00	1.31	-1.93	-0.40	1.01	0.25
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.80	3.11	1.18	0.78	1.80	2.05

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	386	267	44.9%
Tài sản ngắn hạn	322	202	59.5%
Tiền và tương đương tiền	2.05	0.78	161%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	123	0	
Phải thu ngắn hạn	195	199	-2.3%
Hàng tồn kho	1.85	1.85	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.07	-47.0%
Tài sản dài hạn	64.3	64.8	-0.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.63	0.70	-10.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	62.7	62.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.01	1.36	-26.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	251	131	91.3%
Nợ ngắn hạn	249	129	92.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	224	100	123%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.9	12.8	-7.5%
Nợ dài hạn	1.50	1.58	-5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.50	1.58	-5.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	136	136	0.1%
Vốn chủ sở hữu	136	136	0.1%
Vốn điều lệ	135	135	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

